

# **TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
đã được kiểm toán*

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Văn Tinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Đậu Văn Hùng	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Thúc Kháng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Bá Ổn	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2011
Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/03/2011
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/10/2011
Ông Vũ Bá Ổn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/10/2011
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/10/2011
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/10/2011
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/10/2011

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 20/09/2011
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/09/2011
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/09/2011
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/09/2011
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/09/2011

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Uyển*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Phú Hưng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2012





Số: 1269/2012/BC.KTTC-AASC.KT1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011*  
*của Tổng Công ty Thép Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Thép Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thép Việt Nam được lập ngày 25 tháng 12 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế báo cáo kiểm toán số 821/2012/BCKT.TC-AASC.KT1 ngày 10/05/2012 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty Thép Việt Nam do Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thu thập các tài liệu cần thiết và bổ sung trong Báo cáo tài chính hợp nhất một số nghiệp vụ nhằm tuân thủ quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV  
Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2012

**Đoàn Thị Thúy**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.778.637.402.864</b>	<b>11.876.994.394.085</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.692.820.836.798</b>	<b>1.724.364.296.189</b>
111 1. Tiền		1.232.763.628.170	1.075.364.296.189
112 2. Các khoản tương đương tiền		460.057.208.628	649.000.000.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>64.200.068.195</b>	<b>889.422.810.604</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		64.200.068.195	889.422.810.604
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.814.436.127.607</b>	<b>3.488.761.202.148</b>
131 1. Phải thu khách hàng		3.436.688.967.354	2.634.375.948.886
132 2. Trả trước cho người bán		346.025.772.800	561.186.200.788
135 5. Các khoản phải thu khác	5	102.471.751.452	309.034.448.230
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(70.750.363.999)	(15.835.395.756)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>5.482.980.589.903</b>	<b>5.395.126.101.842</b>
141 1. Hàng tồn kho		5.488.429.348.279	5.404.420.400.864
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.448.758.376)	(9.294.299.022)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>724.199.780.361</b>	<b>379.319.983.302</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	31.301.263.184	34.938.847.956
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		347.856.745.141	234.023.859.352
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	15.867.311.223	10.417.744.818
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	329.174.460.813	99.939.531.176
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.443.047.111.435</b>	<b>11.949.415.886.845</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>939.353.544</b>	<b>1.288.082.262</b>
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		3.464.556.307	3.200.238.970
218 4. Phải thu dài hạn khác		1.134.638.867	807.362.858
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(3.659.841.630)	(2.719.519.566)
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>10.194.644.803.579</b>	<b>8.007.914.745.845</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.293.473.673.375	5.700.247.915.633
222 - Nguyên giá		10.061.954.079.554	9.993.950.971.748
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.768.480.406.179)	(4.293.703.056.115)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	969.785.636.233	1.092.745.304.761
228 - Nguyên giá		1.038.398.720.269	1.156.864.781.492
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(68.613.084.036)	(64.119.476.731)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.931.385.493.971	1.214.921.525.451
<b>240 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>130.742.639.967</b>	<b>132.080.865.916</b>
241 - Nguyên giá		141.623.274.876	135.136.112.216
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.880.634.909)	(3.055.246.300)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	3.175.101.936.697	2.749.338.949.586
251 1. Đầu tư vào công ty con			-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.648.963.119.822	2.039.957.051.746
258 3. Đầu tư dài hạn khác		540.388.431.078	734.154.168.108
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(14.249.614.203)	(24.772.270.268)
260 V. Tài sản dài hạn khác		941.618.377.648	1.058.793.243.236
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	925.839.643.579	1.043.733.579.959
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	1.514.799.465	2.279.127.264
268 3. Tài sản dài hạn khác	17	7.538.483.106	5.837.808.151
269 VI. Lợi thế Thương mại		6.725.451.498	6.942.727.862
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>26.221.684.514.299</u>	<u>23.826.410.280.930</u>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.205.848.606.626</b>	<b>15.636.504.792.804</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>12.119.742.403.464</b>	<b>10.649.470.417.874</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	8.758.815.050.149	8.960.416.764.900
312 2. Phải trả người bán		2.042.553.733.251	820.386.781.064
313 3. Người mua trả tiền trước		41.356.511.815	27.184.450.565
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	87.089.045.028	245.993.735.736
315 5. Phải trả người lao động		189.530.319.991	176.591.966.270
316 6. Chi phí phải trả	20	192.778.863.453	157.644.724.788
317 7. Phải trả nội bộ		-	849.300.793
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	729.794.828.620	218.801.242.012
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.031.909.250	-
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		75.792.141.907	41.601.451.746
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.086.106.203.162</b>	<b>4.987.034.374.930</b>
331 1. Phải trả dài hạn người bán		124.009.617	118.487.828
333 3. Phải trả dài hạn khác	22	647.789.525.460	629.588.095.863
334 4. Vay và nợ dài hạn	23	5.431.925.709.972	4.350.177.853.478
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		901.202.386	-
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.115.637.312	2.365.837.184
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		2.250.118.415	4.784.100.577
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.763.109.383.429</b>	<b>7.062.050.353.794</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>6.763.109.383.429</b>	<b>7.026.264.276.009</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	4.007.667.765.302
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		9.639.333.917	44.098.055.717
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.023.546	2.078.000.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.543.916.027)	(305.044.066)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.603.866.266)	2.177.638.873.606
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.725.973.273	142.527.842.844
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		8.712.285.651	251.546.878.877
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.365.316.787	70.275.017.458
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.142.700.856	4.219.662.895
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(41.405.468.308)	275.221.859.990
421 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	51.295.363.386
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>35.786.077.785</b>
432 2. Nguồn kinh phí		-	12.082.815.707
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	23.703.262.078
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>1.252.726.524.244</b>	<b>1.127.855.134.332</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>26.221.684.514.299</b>	<b>23.826.410.280.930</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		103.165.677.418	5.427.303.418
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		23.061	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		35.773.114.656	62.318.817.879
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		1.621.112,78	11.522.314,76
- EURO	EUR		2.041,23	28.181,89
- CNY	CNY		-	2.235,26
- Rúp chuyển nhượng	Rup		184.078,00	184.078,00
- Đô la Úc	AUD		397,08	452,22

Người lập biểu



Lê Anh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

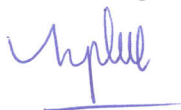
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	31.741.850.324.147	24.032.225.439.504
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	306.747.867.912	43.142.902.460
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	27	31.435.102.456.235	23.989.082.537.044
11	4. Giá vốn hàng bán	28	28.767.627.058.883	21.633.070.843.390
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.667.475.397.352	2.356.011.693.654
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	430.598.066.946	412.669.018.350
22	7. Chi phí tài chính	30	1.964.567.110.496	1.460.637.094.488
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.516.270.924.606	1.035.829.580.494
24	8. Chi phí bán hàng		292.011.155.369	259.871.896.587
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		771.526.365.465	639.307.621.452
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.968.832.968	408.864.099.477
31	11. Thu nhập khác		103.826.190.293	40.159.557.535
32	12. Chi phí khác		28.279.036.426	50.996.407.781
40	13. Lợi nhuận khác		75.547.153.867	(10.836.850.246)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		173.791.310.242	323.210.555.786
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		319.307.297.077	721.237.805.017
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	94.169.527.626	126.228.032.959
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	764.327.799	369.622.750
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>224.373.441.651</u>	<u>594.640.149.308</u>
61	17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		<u>88.399.140.692</u>	<u>129.420.893.610</u>
62	17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>135.974.300.960</u>	<u>465.219.255.698</u>

Người lập biểu



Lê Anh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lê Phú Hưng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 1. Lợi nhuận trước thuế	319.307.297.077	721.237.805.017
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao tài sản cố định	573.842.079.240	681.716.752.166
03 - Các khoản dự phòng	61.317.093.596	16.755.425.578
04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	159.809.169.652	10.580.973.396
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(334.314.663.324)	(148.839.302.426)
06 - Chi phí lãi vay	1.516.270.924.606	1.035.829.580.494
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.296.231.900.847	2.317.281.234.225
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu	(698.622.879.676)	(957.420.932.547)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho	(85.125.741.452)	(1.517.271.277.875)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	817.840.751.540	(2.307.695.382.349)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước	121.531.521.152	59.122.497.792
13 - Tiền lãi vay đã trả	(1.509.374.602.395)	(1.008.025.711.089)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(146.280.530.529)	(90.099.249.150)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.178.180.890.175	149.029.342.492
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(971.541.958.163)	1.871.333.754.541
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.002.839.351.499	(1.483.745.723.960)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(2.218.365.766.999)	(1.204.084.904.357)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	8.448.495.100	1.760.738.307
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.262.750.729.816)	(1.037.456.164.157)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.765.973.472.225	1.245.037.819.330
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(461.991.170.938)	(463.127.750.000)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.162.328.100	19.719.691.217
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	504.019.920.044	157.548.693.011
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.651.503.452.284)	(1.280.601.876.649)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	25.289.310.724.416	21.815.944.705.645
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(24.547.764.675.054)	(19.150.025.484.864)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(125.423.804.900)	(19.200.719.700)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	616.122.244.462	2.646.718.501.081
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(32.541.856.323)	(117.629.099.528)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.724.364.296.189	1.846.962.905.610
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	998.396.932	(4.969.509.893)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.692.820.836.798	1.724.364.296.189

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu



Lê Anh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.  
Vốn điều lệ của Tổng Công ty - CTCP là 6.780.000.000.000 VND.

#### Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
TT Hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty kinh doanh thép và dịch vụ Vnsteel - Long An	Long An	Kinh doanh thép

#### Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Thép tấm miền Nam	Việt Nam	64,60%	64,60%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Bóng đá Thép miền Nam Cảng Sài Gòn	Việt Nam	32,00%	72,00%	Bóng đá



Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	69,07%	69,07%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	90,00%	90,00%	Mạ công nghiệp
Công ty TNHH Vận tải Hàng không toàn cầu Vinatrans (Công ty con của Công ty Kho vận Ngoại thương)	Toàn cầu	57,22%	60,00%	Vận tải
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (Công ty con của Công ty Kho vận Ngoại thương)	Việt Nam	76,66%	80,38%	Vận tải
Công ty CP Khai thác và CB Khoáng sản Thái Trung (Công ty con của Công ty Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	33,15%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung (Cty con của Cty Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	34,40%	52,93%	Cán thép

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết: xem tại Thuyết minh số 15.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;



- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu.
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty Mẹ hoạt động theo mô hình doanh nghiệp Nhà nước. Kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Mẹ hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.



### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011, Viện Luyện kim đen và Trường Cơ Điện Luyện kim Thái Nguyên là hai đơn vị hoạt động sự nghiệp trực thuộc Tổng Công ty được hợp nhất vào Báo cáo này. Từ 01/10/2011 hai đơn vị này không trực thuộc Tổng Công ty nên không được hợp nhất vào BCTC của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm 2009, Trước khi chuyển thành Công ty Cổ phần, Tổng Công ty có mua thêm 65% cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Essar Việt Nam) của đối tác đầu tư. Do thời điểm cấp Giấy chứng nhận kinh doanh mới về thay đổi chủ sở hữu, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam không có số liệu trên Báo cáo tài chính nên số liệu được sử dụng để tính toán lợi thế thương mại (bất lợi thương mại) của khoản đầu tư này là số liệu trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất là 31/12/2008, giả định giá trị ghi sổ của tài sản thuần bằng giá trị hợp lý của nó. Khoản đầu tư này phát sinh lợi thế thương mại và đã được phân bổ vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 với thời gian phân bổ 10 năm.

Trong năm 2010, Tổng Công ty bán 19% cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. Do thời điểm cấp Giấy chứng nhận kinh doanh mới, không có số liệu trên Báo cáo tài chính nên số liệu để tính toán lợi thế thương mại (bất lợi thương mại) là số liệu trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất là 31/12/2009, với giả định như trên. Lợi thế thương mại được xác định lại và được phân bổ vào kết quả kinh doanh với thời gian 10 năm.

### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

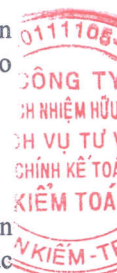
Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### 2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.



Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **2.7 . Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.9 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp tự lựa chọn của từng công ty con và Công ty Mẹ, cụ thể:

Tại các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ và Công ty con, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng Văn phòng Trụ sở chính và Trụ sở phía nam, giá trị hàng tồn kho được xuất bán theo lô và giá xuất kho theo giá thực tế đích danh. Tại Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ, giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá trị của bán thành phẩm của từng công đoạn sản xuất. Tại Công ty Thép Miền Nam, giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá trị của bán thành phẩm sản xuất ra phục vụ công đoạn cán và giá thành thành phẩm được Công ty xác định theo từng lớp sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.





Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Theo Công văn 17462/BTC-TCĐN ngày 23/12/2011 của Bộ Tài chính, Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép VN được trích khấu hao đối với máy móc thiết bị tại Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ và Thép Miền Nam với thời gian trung bình từ 5 - 20 năm từ ngày 01/01/2011. Do đó, số khấu hao TSCĐ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Mẹ - Tổng Công ty giảm so với mức khấu hao trích theo thời gian quy định hiện hành của Bộ Tài chính là: 155.513.286.154 VNĐ.

#### 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### 2.13 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

05-C  
IG TY  
HIỆM HƯ  
VU T  
CHÍNH K  
KIỂM  
TOÁN

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được phê duyệt tại Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Thép Việt Nam để cổ phần hóa, và phần chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Trường hợp chính sách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối năm tại các Công ty con khác biệt với chính sách của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con dùng để hợp nhất sẽ được điều chỉnh lại theo chính sách của Công ty mẹ.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh, bảng cân đối kế toán và tình hình tài chính của các công ty liên kết, liên doanh được trình bày bằng đồng tiền khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty Mẹ được chuyển đổi về đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty Mẹ là VND theo nguyên tắc: Tài sản, công nợ, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày khóa sổ lập Bảng Cân đối kế toán, Tỷ giá tại thời điểm 31/12/2010 là 18.932VND/USD, Tỷ giá tại thời điểm 31/12/2011 là 20.828 VND/USD. Riêng vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty Mẹ; Thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trong năm 2011 của các công ty liên kết được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân năm 2011.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất hoặc như một khoản chi phí hay thu nhập trong kỳ trong trường hợp Công ty thanh lý công ty con.



## 2.19 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	18.607.648.405	20.290.188.289
Tiền gửi ngân hàng	1.211.155.979.765	1.050.254.107.900
Tiền đang chuyển	3.000.000.000	4.820.000.000
Các khoản tương đương tiền	460.057.208.628	649.000.000.000
	<b>1.692.820.836.798</b>	<b>1.724.364.296.189</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	248.721.934
Tiền gửi có kỳ hạn	44.000.000.000	679.500.000.000
Cho vay ngắn hạn	20.000.336.445	20.000.336.447
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	199.731.750	189.673.752.223
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	<b>64.200.068.195</b>	<b>889.422.810.604</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (Theo BB xác định giá trị doanh nghiệp)	-	2.059.579.216
Phải thu về cổ phần hóa	4.816.687.859	3.610.180.585
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.417.007.421	162.241.536.046
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	1.673.592.958	1.209.032.348
Tiền thuế GTGT NK được hoàn phải thu NSNN	7.074.279.123	5.801.201.086
Dự thu lãi trái phiếu	7.859.589.041	6.575.342.466
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.414.791.151	19.444.018.843
Phải thu về lãi cho vay, lãi chậm trả	13.802.362.796	33.783.501.283
Trường dạy nghề Mô & LK	450.000.000	-
BQL DA TL Phú Mỹ	478.946.037	-
Phải thu tiền môi giới đã phải ứng trả cho lao động(THTLD)	967.484.890	966.264.457
Tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	-
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.121.838.882	495.424.460
Thép chế, phôi cung cấp thiếu	10.071.007.828	-
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	229.279.459	-
Công ty TNHH Thép Quốc Tuấn	25.332.031.150	-
Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi (do chi âm quỹ)	1.341.239.206	-
Phải thu trung tâm lưu ký	546.732.200	-
Khoản tiền chuyển nhượng	520.000.000	-
Công ty An Hưng Tường	-	2.075.128.839
Phải thu khác	8.802.331.451	70.773.238.601
	<b>102.471.751.452</b>	<b>309.034.448.230</b>



6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Dự phòng phải thu khó đòi tại Công ty SXSP Mạ CN Vingal	(1.363.304.191)	(1.284.595.226)
Dự phòng phải thu khó đòi tại Công ty Gang Thép Thái Nguyên	(53.525.431.694)	(6.374.064.253)
Dự phòng phải thu khó đòi tại Công ty Kim khí Hà Nội	(15.314.812.688)	(7.797.712.621)
Dự phòng phải thu khó đòi tại Công ty Giao nhận KVNT TPHCM	(167.791.770)	-
Dự phòng phải thu khó đòi tại Công ty Kim khí Bắc Thái	(379.023.656)	(379.023.656)
	<b>(70.750.363.999)</b>	<b>(15.835.395.756)</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	283.189.639.699	912.853.574.877
Nguyên liệu, vật liệu	2.238.564.860.116	1.747.810.465.863
Công cụ, dụng cụ	18.457.339.955	17.628.131.623
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	656.732.892.053	485.679.467.938
Thành phẩm	1.343.681.218.799	973.124.889.532
Hàng hóa	892.158.009.065	1.267.323.871.031
Hàng gửi đi bán	55.645.388.591	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.448.758.376)	(9.294.299.022)
	<b>5.482.980.589.903</b>	<b>5.395.126.101.842</b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	23.368.106.892	28.027.546.096
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.274.993.729	2.613.771.728
Chi phí bảo hiểm	349.293.258	180.010.906
Chi phí quảng cáo	775.516.960	-
Thiết bị ngắt cao thế	212.627.537	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.320.724.808	4.117.519.226
	<b>31.301.263.184</b>	<b>34.938.847.956</b>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	68.852.631	71.450.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.352.612.993	10.110.327.939
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.231.982
Thuế tài nguyên	3.439.097.967	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.086.380
Các loại thuế khác	6.747.632	171.647.647
	<b>15.867.311.223</b>	<b>10.417.744.818</b>

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	18.798.872.340	18.879.902.077
Tạm ứng	6.629.462.557	5.415.487.410
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	303.746.125.916	75.644.141.689
	<b>329.174.460.813</b>	<b>99.939.531.176</b>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2





**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.930.594.212.071</b>	<b>1.207.144.995.756</b>
Hệ thống thiết bị cán phôi	-	5.054.513.191
Lò điện 20 tấn	-	4.973.234.410
Hệ thống hút bụi	-	8.385.246.126
Hệ thống thủy lực và giải nhiệt đúc liên tục	-	2.949.343.360
Hệ thống xử lý khí thải	-	3.428.601.779
Công trình nhà kho mở rộng	-	2.612.393.818
Công trình mở rộng xưởng mạ	-	11.037.150.431
Dự án nhà máy phôi Thép phía Bắc	-	1.373.870.500
Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ Sắt Thạch Khê	380.783.639	380.783.639
Dự án khả thi khai thác Mỏ Sắt Thạch Khê	36.163.554.000	36.163.554.000
Dự án VP đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.846.557.530
Dự án nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án nhà máy thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.407.163.287	2.477.251.637
Dự án khu nhà Văn phòng tại Bà Rịa - Vũng Tàu	1.301.954.429	1.301.954.429
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	844.535.274	844.535.273
Xây dựng nhà máy thép Hậu Giang	1.052.545.455	598.000.000
Tòa nhà Văn phòng VNSTELL 91 Láng Hạ	282.375.455	-
Trung tâm giá và phân phối	1.000.000.000	-
Hệ thống ray và bê tông hóa bãi liệu	889.228.346	138.112.000
Mua máy cất bay	53.779.942	-
Quy hoạch dự án công ty CP Thép Thủ Đức	818.181.818	-
Dự án Nhà xưởng kho Linh Trung	4.727.272.381	5.477.741.020
Dự án chung cư Phú Thuận	863.946.364	727.272.728
Tiền bồi thường công trình 193 Đinh Tiên Hoàng	1.207.406.814	-
Công trình di dời, nâng cấp PX cán tại KCN Nhơn Trạch	5.306.146.136	1.740.069.879
Dự án nhà cao tầng 20 Tôn Thất Tùng	120.769.026	120.769.026
Dự án tạo gang thép giai đoạn II	2.962.314.727.931	1.101.979.259.478
Dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	885.109.308.738	-
Dây chuyền cán thép Tuyên Quang	5.120.858.542	-
Mở rộng tầng sâu núi quặng	1.527.699.819	662.780.836
Mở rộng kho bãi chứa than ốc	688.115.175	969.868.569
Hồ thiên nga	6.296.594.044	-
Đập ngăn bùn mỏ Ngườm cháng Cao Bằng	2.725.303.911	366.501.079
Công trình khác	4.255.223.686	8.262.170.689
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>181.958.700</b>	<b>44.465.000</b>
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>609.323.200</b>	<b>7.732.064.695</b>
	<b>3.931.385.493.971</b>	<b>1.214.921.525.451</b>

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Giá trị bất động sản đầu tư là giá trị Xây dựng Công trình cao ốc 189 Nguyễn Thị Minh Khai và 193 Đinh Tiên Hoàng theo giá trị tạm tính của Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.648.963.119.822</b>	<b>2.039.957.051.746</b>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.965.602.847	12.032.946.563
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	8.172.617.493	7.849.513.766
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.675.340.145	5.705.772.096
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	16.214.124.107	15.374.556.194
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	2.079.322.849	1.778.491.243
Công ty TNHH Posvina	52.185.701.714	52.781.018.967
Công ty Liên doanh Nippovina	19.099.770.847	18.608.449.311
Công ty Tôn Phương Nam	251.558.704.856	227.278.544.801
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	14.013.946.793	13.584.967.402
Công ty Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.449.161.392	29.831.669.622
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	12.992.190.583	12.826.980.670
Công ty Ống thép Việt Nam Vinapipe	46.372.919.318	50.569.450.519
Công ty Thép Tấm lá Thống nhất	32.723.120.351	72.354.427.911
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	9.682.404.286	8.189.275.661
Công ty Ống Thép NIPPON STEEL VN	17.062.853.708	25.739.301.683
Công ty Vật liệu chịu lửa Trúc Thôn	18.705.998.553	23.607.076.166
Công ty Cơ điện luyện Kim Thái Nguyên	5.876.432.504	3.328.283.371
Công ty CP Thép Đà Nẵng	46.889.935.151	47.193.987.726
Công ty Nasteelvina	122.680.403.578	96.419.398.745
Công ty Vinakyoei	282.592.979.774	189.337.898.616
Công ty LD trung tâm TMQT IBC	281.465.984.590	265.665.728.441
Công ty Vinausteel	84.488.686.930	67.586.037.041
Công ty VSCPOSCO (VPS)	98.827.256.459	109.697.337.339
Công ty Cảng quốc tế Thị Vải	79.799.541.078	28.283.802.631
Công ty Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	669.975.934.694	368.577.567.243
Công ty Tài chính cổ phần xi măng	86.224.790.567	82.587.904.658
Công ty CP Bảo hiểm PIJCO	51.411.401.608	48.608.847.798
Công ty CP Sắt Thạch Khê	191.737.480.954	124.558.499.652
Công ty CP Đôlômít Việt Nam	1.454.076.936	1.430.678.777
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	21.253.873.589	12.530.095.718
Công ty TNHH Nissin Logistic	12.266.152.305	4.677.465.455
Công ty TNHH Agility	9.009.785.275	8.376.012.000
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistic	3.184.706.076	2.985.063.960
Công ty Luyện Cán thép Gia Sàng (*)	-	-
Công ty Cơ khí Gang Thép (*)	6.803.826.454	-
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ (*)	7.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thép Hưng Yên (*)	11.669.143.046	-
Công ty CP Thép Miền Trung (*)	28.896.948.412	-
	<b>2.648.963.119.822</b>	<b>2.039.957.051.746</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:



Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP VL chịu lửa Trúc Thôn	Việt Nam	40,10%	40,10%	Sản xuất gạch
Công ty CP CĐLK Thái Nguyên	Việt Nam	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty TNHH KS và LK Việt Trung	Việt Nam	45,00%	45,00%	Khoáng sản

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Việt Nam	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Thép Vinakyoiei	Việt Nam	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Thép VSC-POSCO	Việt Nam	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Việt Nam	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty LD sản xuất thép Vinausteel	Việt Nam	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Ống thép Việt Nam - VINAPIPE	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty LD trung tâm TMQT IBC	Việt Nam	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Cảng quốc tế Thị Vải	Việt Nam	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Việt Nam	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Posvina	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Việt Nam	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty Gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	Việt Nam	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Việt Nam	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Việt Nam	68,00%	50,00%	Sản xuất gạch
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Việt Nam	40,06%	40,06%	Lưới thép
Công ty CP Tân Thành Mỹ	Việt Nam	24,14%	24,14%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Tân Thuận	Việt Nam	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Cơ khí Luyện Kim	Việt Nam	45,00%	45,00%	Cơ khí
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Việt Nam	24,00%	24,00%	Xây dựng
Công ty CP Tài chính Xi măng (*)	Việt Nam	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty CP Bảo hiểm Pjico (*)	Việt Nam	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty CP Sắt Thạch Khê	Việt Nam	20,00%	20,00%	Khai thác, mua bán
Công ty CP Đolômit Việt Nam (*)	Việt Nam	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty Ống Thép Nippon Steel VN (*)	Việt Nam	10,00%	10,00%	Sản xuất thép

(\*): Đại diện vốn của Tổng Công ty Thép VN là thành viên Hội đồng quản trị.

Các khoản đầu tư gián tiếp vào các công ty liên kết và công ty liên doanh của Tổng Công ty thông qua các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nasteelvina (Công ty Gang Thép Thái Nguyên đầu tư)	Việt Nam	5,97%	9,19%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh đầu tư)	Việt Nam	3,89%	7,00%	Sản xuất thép



Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Công ty Kho vận Ngoại thương đầu tư)	Việt Nam	20,70%	21,70%	Vận tải
Công ty TNHH Nissin Logistic (Công ty Kho vận Ngoại thương đầu tư)	Việt Nam	19,07%	20,00%	Vận tải
Công ty TNHH Agility (Công ty Kho vận Ngoại thương đầu tư)	Việt Nam	27,66%	29,00%	Vận tải
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistic (Công ty Kho vận Ngoại thương đầu tư)	Việt Nam	46,73%	49,00%	Vận tải
Công ty Luyện Cán thép Gia Sàng (Công ty Giang Thép Thái Nguyên Đầu tư)	Việt Nam	25,78%	39,66%	Sản xuất thép
Công ty Cơ khí Gang Thép (Công ty Giang Thép Thái Nguyên Đầu tư)	Việt Nam	13,63%	20,97%	Sản xuất thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ (Công ty Giang Thép Thái Nguyên Đầu tư)	Việt Nam	16,25%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thép Hưng Yên (Công ty Kim Khí Hà Nội đầu tư)	Việt Nam	55,13%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Miền Trung (Công ty Kim Khí Miền Trung đầu tư)	Việt Nam	22,52%	27,15%	Sản xuất thép

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2011	31/12/2011
	VND	VND
Mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương VN	369.312.960.000	334.205.700.000
Mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương VN	120.000.000.000	120.000.000.000
Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia	550.000.000	750.000.000
Công ty CP Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	4.392.881.038
Công ty CP Sửa chữa ô tô Gang Thép Thái Nguyên	545.991.078	545.991.078
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt - Gang Thép Thái Nguyên	844.433.611	844.433.611
Công ty Giao nhận Vận tải và thương mại - Vinalink	17.100.000.000	17.100.000.000
Vinafreight	6.893.204.819	6.893.204.819
Vinatrans Hà Nội	14.040.000.000	14.040.000.000
Vinatrans Đà Nẵng	2.042.383.568	2.042.383.568
Ngân hàng Eximbank	2.049.724.300	2.049.724.300
Công ty TNHH DV HH Vecto Quốc tế	2.058.631.771	2.058.631.771
Công ty Luyện Cán thép Gia Sàng (*)	-	31.179.438.046
Công ty Cơ khí Gang Thép (*)	-	7.316.736.181
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ (*)	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Gang Thép	1.527.714.510	1.537.440.917
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thép Hưng Yên (*)	-	11.920.600.000
Công ty CP Thép Miền Trung (*)	-	24.000.000.000
Công ty CP Lavenue	-	12.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng không Toàn cầu(**)	-	1.423.242.968
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans(**)	-	8.534.843.287
Công ty CP Cán thép Thái Trung (**)	-	123.318.916.524
	<b>540.388.431.078</b>	<b>734.154.168.108</b>



(\*): Là giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.  
(\*\*): Là giá trị khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Thông tin chi tiết về các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại 31/12/2011:

	31/12/2011
	VND
Công ty Giao nhận Vận tải và thương mại - Vinalink	(7.020.000.000)
Vinatrans Hà Nội	(6.230.400.000)
Ngân hàng Eximbank	(791.739.000)
Công ty Luyện Cán thép Gia Sàng	-
Công ty CP Sửa chữa ô tô Gang Thép Thái Nguyên	(207.475.203)
	<b>(14.249.614.203)</b>

#### 16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lợi thế vị trí địa lý	438.033.720.509	468.675.936.038
Giá trị thương hiệu	173.172.578.069	181.895.681.847
Phí tư vấn nước ngoài	13.835.319.629	17.688.250.418
Phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	3.187.333.335	6.687.333.335
Chi phí trực cán, trực tựa	47.989.153.555	46.546.960.025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.900.588.396	3.878.383.186
Chi phí quảng cáo	2.575.425.966	1.743.798.359
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	11.748.189.816	15.639.759.447
Tiền thuê đất KCN Vĩnh Lộc	6.758.855.026	-
Chi phí tìm khách thuê cao ốc 189 NTMK	257.663.892	-
Chi phí thuê đất, thuê nhà, kho bãi	27.945.320.135	10.178.697.754
Phụ tùng bi kiện cán thép	45.885.964.625	33.679.428.436
Chi phí bốc đất đá Phần Mễ	77.335.129.791	154.670.259.583
Chi phí thuê lò sinh khí Tuyên Quang	627.346.709	-
Chi phí đền bù	44.573.898.572	81.811.290.692
Chi phí biển quảng cáo	3.104.632.663	3.775.116.114
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ	633.333.337	2.465.873.021
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.275.189.554	14.396.811.704
	<b>925.839.643.579</b>	<b>1.043.733.579.959</b>

010011  
CÔNG  
TRÁCH NHI  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
KIỂM  
SOẠN KIẾ

#### 17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.538.483.106	5.837.808.151
	<b>7.538.483.106</b>	<b>5.837.808.151</b>

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>7.853.260.996.825</b>	<b>8.286.163.470.191</b>
Vay ngân hàng	7.841.996.636.825	7.784.324.405.796
Vay đối tượng khác	11.264.360.000	501.839.064.395
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>905.554.053.324</b>	<b>674.253.294.709</b>
(Chi tiết xem Thuyết minh số 23)		
	<b>8.758.815.050.149</b>	<b>8.960.416.764.900</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: Xem Phụ lục 3.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	51.036.044.837	84.274.237.616
Thuế xuất, nhập khẩu	5.277.381.863	881.972.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.307.074.231	63.175.792.080
Thuế thu nhập cá nhân	8.058.918.384	4.088.101.583
Thuế tài nguyên	23.983.510	3.741.073.450
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.277.280.568	86.234.901.545
Các loại thuế khác	1.829.685.180	595.468.525
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	278.676.455	3.002.188.186
	<b>87.089.045.028</b>	<b>245.993.735.736</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	131.974.467.994	116.575.132.528
Chi phí vận chuyển, giám định	8.494.115.178	17.002.023.508
Trích trước chi phí tiền điện, nước	11.995.917.671	14.793.455.082
Tiền lãi ký quỹ, phí bảo lãnh của khách hàng	1.469.126.250	1.367.517.003
Chi phí thuê mặt bằng, thuê kho	1.302.691.102	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	114.150.909	546.500.124
Tiền thuê đất phải trả	10.778.937.664	-
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	634.362.365	427.118.628
Chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	17.157.602.756	-
Chi phí kiểm toán	690.961.050	179.090.909
Chi phí quản lý tòa nhà HMC Tower	154.000.000	-
Chi phí quảng cáo	1.033.818.182	1.033.818.182
Chi phí phải trả khác	6.978.712.332	5.720.068.824
	<b>192.778.863.453</b>	<b>157.644.724.788</b>





**21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	456.987.559	88.957.524
Kinh phí công đoàn	4.734.505.424	4.489.386.300
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	795.688.659	406.055.357
Cổ tức phải trả	5.161.498.350	7.599.466.500
Phải trả về cổ phần hóa	590.034.868.655	62.252.969.393
Quỹ XH từ thiện	2.510.163.026	3.905.864.564
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh Cảng Sài Gòn	2.062.681.960	2.713.910.001
Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn	1.139.520.000	-
Lãi trái phiếu phải trả CNV	299.496.655	299.496.655
1% tiết kiệm C2	213.656.916	213.656.916
Chương trình kiến cố hóa trường học của Chính phủ	438.430.000	438.430.000
Các cty đóng góp KP tuyên truyền chất lượng thép	101.156.810	274.136.810
Lãi vay phải trả	391.197.838	233.053.676
Công nợ BQLDA chưa bù trừ được	788.383.268	788.383.268
Các khoản phải trả cho CBCNV (tiền thưởng, nghỉ mát, ...)	562.521.781	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.442.316.579	37.953.328.638
Phải trả tiền ăn trưa, độc hại	476.146.000	377.968.620
Công ty Đầu tư XD Thiết kế CT Lê Thành	1.018.131.208	-
Lãi chậm trả	9.277.687.825	2.299.110.351
Công ty CP Vĩnh Tiến	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Gloops Việt Nam	520.238.792	-
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	7.221.443.924	16.965.551.154
Tiền trợ cấp cán bộ dôi dư chưa chi	507.117.400	507.117.400
Tiền thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	17.291.497.411	-
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	-
Tiền CBCNV đóng góp xây dựng công trình phúc lợi	1.473.340.000	1.473.340.000
Tiền bảo lãnh dự thầu, mua hồ sơ dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp	1.439.572.850	1.811.363.600
Công ty Đầu tư Kinh Đô	-	12.500.000.000
Tiền vay Tổng Giám đốc Công ty CP Bông Đá	-	5.763.640.000
Phải trả, phải nộp khác	61.248.464.180	54.446.055.285
	<b>729.794.828.620</b>	<b>218.801.242.012</b>

**22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	14.737.236.006	11.817.071.685
Phải trả Ngân sách (i)	633.052.289.454	614.905.249.832
Phải trả dài hạn khác	-	2.865.774.346
	<b>647.789.525.460</b>	<b>629.588.095.863</b>

(i): Trong đó, Giá trị Quyền sử dụng đất phải trả ngân sách với số tiền là 614.905.249.832 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2010 khi chuyển đổi phương án sử dụng từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số tiền phải trả Ngân sách sẽ có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương. Năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất của lô đất số 19/20, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh đã được duyệt giá trị quyền sử dụng đất của UBND TP Hồ Chí Minh, giá trị tăng thêm so với số đánh giá ban đầu là: 16.065.707.401 VNĐ.

Đến thời điểm 31/12/2011, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty chưa thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương để được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó chưa thực hiện trích khấu hao TSCĐ (nếu có).

## 23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5.199.947.210.772</b>	<b>4.108.127.559.878</b>
Vay ngân hàng	3.804.206.877.436	2.700.578.893.210
Vay đối tượng khác	-	18.475.000.000
Trái phiếu phát hành (i)	1.395.740.333.336	1.389.073.666.668
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>231.978.499.200</b>	<b>242.050.293.600</b>
Nợ dài hạn khác	231.978.499.200	242.050.293.600
	<b><u>5.431.925.709.972</u></b>	<b><u>4.350.177.853.478</u></b>

(i). Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu phát hành:

- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị 400 tỷ đồng, thời hạn trái phiếu 05 năm từ 2007 đến 2012, lãi suất trái phiếu là 9,5%/năm
- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị 1.000 tỷ đồng, thời hạn trái phiếu từ 24/08/2009 đến 24/08/2012, lãi suất bình quân huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Hội sở 04 Ngân hàng Nhà nước cộng 3,5%/năm Trái phiếu được chiết khấu 2% trên mệnh giá.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn: Xem Phụ lục 4.

## 24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	94%	4.007.667.765.302	100,00
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6%	-	-
	<b><u>6.780.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>4.007.667.765.302</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu kỳ	4.007.667.765.302
- Vốn góp tăng trong kỳ	2.779.899.493.797
- Vốn góp giảm trong kỳ	7.567.259.099
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-



d) Cổ phiếu

	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu	

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.712.285.651	251.546.878.877
Quỹ dự phòng tài chính	1.365.316.787	70.275.017.458
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.142.700.856	4.219.662.895

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	30.804.593.680.424	23.282.234.038.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	923.335.161.239	726.320.362.289
Doanh thu khác	13.921.482.484	23.671.039.214
	<b>31.741.850.324.147</b>	<b>24.032.225.439.504</b>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	55.694.378.468	34.588.026.733
Giảm giá hàng bán	44.625.818.684	8.183.264.616
Hàng bán bị trả lại	927.644.165	371.611.111
Thuế xuất khẩu	205.500.026.595	-
	<b>306.747.867.912</b>	<b>43.142.902.460</b>

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	30.497.845.812.512	23.239.091.135.541
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	923.335.161.239	726.320.362.289
Doanh thu thuần khác	13.921.482.484	23.671.039.214
	<b>31.435.102.456.235</b>	<b>23.989.082.537.044</b>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	27.934.076.312.879	21.081.237.714.225
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	819.834.127.611	548.332.246.662
Giá vốn khác	13.716.618.393	3.500.882.503
	<b>28.767.627.058.883</b>	<b>21.633.070.843.390</b>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.897.286.214	156.002.289.311
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	65.587.968.797	126.622.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.505.225.585	2.360.281.700
Lãi bán ngoại tệ	75.998.445	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.524.897.099	37.756.629.552
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.578.101.839	136.899.213.111
Lãi bán hàng trả chậm	127.159.111.175	55.871.496.846
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.269.477.792	23.652.485.830
	<b>430.598.066.946</b>	<b>412.669.018.350</b>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.516.270.924.606	1.035.829.580.494
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.919.560.376	75.084.452
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	940.500.000
Lỗ do bán ngoại tệ	51.459.361	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	234.235.301.501	355.127.193.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	170.387.271.491	10.580.973.396
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.307.343.935	24.772.270.268
Chi phí tài chính khác	28.395.249.226	33.311.492.767
	<b>1.964.567.110.496</b>	<b>1.460.637.094.488</b>



### 31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	94.169.527.626	126.228.032.959
<i>Công ty CP Mạ CN Vingal</i>	<i>1.169.215.460</i>	<i>1.287.930.441</i>
<i>Công ty CP Thép Thủ Đức</i>	<i>14.966.570.573</i>	<i>15.194.106.187</i>
<i>Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên</i>	<i>44.510.791.033</i>	<i>70.201.548.164</i>
<i>Công ty CP Thép Nhà Bè</i>	<i>1.733.739.171</i>	<i>9.451.395.002</i>
<i>Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh</i>	<i>20.350.295.378</i>	<i>5.092.506.218</i>
<i>Công ty CP Thép Biên Hòa</i>	<i>2.175.779.593</i>	<i>15.894.385.567</i>
<i>Công ty CP Kim khí Hà Nội</i>	<i>656.379.001</i>	-
<i>Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương</i>	<i>4.188.677.245</i>	<i>3.830.799.313</i>
<i>Công ty Tôn mạ Vnsteel Thăng Long</i>	-	<i>170.755.663</i>
<i>Công ty CP Kim khí Miền Trung</i>	<i>4.418.080.172</i>	<i>4.838.693.305</i>
<i>Công ty CP Kim khí Bắc Thái</i>	-	<i>226.925.921</i>
<i>Trường Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên</i>	-	<i>38.987.178</i>
	<b>94.169.527.626</b>	<b>126.228.032.959</b>

#### 31.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.514.799.465	2.279.127.264
	<b>1.514.799.465</b>	<b>2.279.127.264</b>

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 11/01/2012, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ Cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn với tổng giá trị chuyển nhượng là 323.840.000 VND.

### 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con chủ yếu là sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm gang thép nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các Công ty con chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u>
		VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	6.552.823.600
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Pjico	Công ty liên kết	149.611.210
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết	10.466.214.319
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết	123.259.800
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	126.058.203.885

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết	27.617.112.000
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	196.320.962.722
Công ty liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	400.000.000
Công ty Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	1.000.000.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	363.636.364
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	18.667.006.693
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết	692.182.780
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết	581.832.800
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	1.888.879.746
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết	798.364.733.896
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	588.452.800
Công ty Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết	600.000.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u>
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH Khoáng sản và LK Việt Trung	Công ty liên kết	50.000.000.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u>
<b>Lãi vay, lãi chậm trả</b>		
Công ty CP Trúc Thôn	Công ty liên kết	726.813.209
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	845.834.945
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết	16.844.777.712
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	729.656.117

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u>
<b>Phải thu</b>		
Công ty Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết	30.378.823.200
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	60.103.252.779
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết	7.195.947.000
Công ty CP Trúc Thôn	Công ty liên kết	3.894.002.380
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết	14.856.213.862
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	9.373.938.626
Công ty CP Thép tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết	365.259.370.515
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	6.396.123.261



Phải trả	Mối quan hệ	31/12/2011
Công ty Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết	689.867.250
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	503.985.240
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	72.924.280
Công ty Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	8.304.177
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	474.672.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết	2.593.541.382
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	304.000.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết	17.681.680.214
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	4.331.188.400
Công ty Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết	48.632.467.888

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã

. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Ghi chú	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng CĐKT tại 31/12/2010</b>					
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1)	(4.212.381.380.697)	(4.293.703.056.115)	(81.321.675.418)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1)	(64.114.780.745)	(64.119.476.731)	(4.695.986)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	(3)	1.045.176.668.421	997.186.619.934	(47.990.048.487)
- Chênh lệch tỷ giá	416	(2)	279.427.055.955	142.527.842.844	(136.899.213.111)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	(4)	2.101.073.504.700	2.177.638.873.606	76.565.368.906
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân	420	(5)	344.204.435.676	275.221.859.990	(68.982.575.686)
- Thuế và các khoản phải nộp	314	(6)	860.898.985.568	245.993.735.736	(614.905.249.832)
- Phải trả dài hạn khác	333	(6)	14.682.846.031	629.588.095.863	614.905.249.832
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(7)	81.485.807.981	34.938.847.956	(46.546.960.025)

(1): Điều chỉnh bổ sung khấu hao tài sản cố định từ tháng 7/2010 đến tháng 12/2010 cho khấu hao theo nguyên giá mới và thời gian sử dụng mới sau kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 1.

(2): Kết chuyển số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của Công ty Mẹ tại 01/01/2010 vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo Chuẩn mực kế toán số 10, số tiền 47.990.048.487 VND và Phân loại lại Chi phí trả trước ngắn hạn sang Chi phí trả trước dài hạn theo Ghi chú số (7).

(3): Kết chuyển toàn bộ số dư chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư vào kết quả trong kỳ.

(4): Điều chỉnh lại số dư Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Báo cáo hợp nhất do Công ty Mẹ ghi nhận phần cổ tức, lợi nhuận chia của năm 2009 về trước để giảm giá trị sổ sách của khoản đầu tư.

(5): Lợi nhuận chưa phân phối thay đổi do ảnh hưởng của các nội dung trên.

(6): Phân loại khoản phải trả ngân sách Nhà nước liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất khi chuyển đổi sang hình thức giao đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp từ nợ ngắn hạn sang nợ dài hạn.

(7): Phân loại lại Chi phí trực cán, trực từa của Công ty Gang Thép Thái Nguyên sang Chi phí trả trước dài hạn.

Người lập biểu



Lê Anh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

**Phụ lục 1: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2.411.418.342.753	6.620.578.143.457	734.009.399.092	65.800.714.092	162.144.372.354	9.993.950.971.748
Số tăng trong kỳ	37.971.386.628	142.587.711.322	49.513.604.953	11.861.202.440	502.925.055	242.436.830.398
- Mua trong kỳ	2.967.877.123	26.363.292.503	30.243.890.599	6.021.568.748	329.870.000	65.926.498.973
- Đầu tư XDCB hoàn thành	34.681.458.514	108.040.422.333	5.416.403.592	5.378.080.367	34.520.091	153.550.884.897
- Tăng khác	322.050.991	8.183.996.486	13.853.310.762	461.553.325	138.534.964	22.959.446.528
Số giảm trong kỳ	(96.598.351.325)	(63.262.025.815)	(8.375.666.584)	(6.189.160.307)	(8.518.561)	(174.433.722.592)
- Thanh lý, nhượng bán	(13.756.871.630)	(44.339.872.832)	(4.701.885.272)	(2.049.749.474)	-	(64.848.379.208)
- Giảm khác	(82.841.479.695)	(18.922.152.983)	(3.673.781.312)	(4.139.410.833)	(8.518.561)	(109.585.343.384)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.352.791.378.056</b>	<b>6.699.903.828.964</b>	<b>775.147.337.461</b>	<b>71.472.756.225</b>	<b>162.638.778.848</b>	<b>10.061.954.079.554</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	926.947.200.358	2.787.131.760.697	423.362.920.315	40.352.315.737	115.908.859.008	4.293.703.056.115
Số tăng trong kỳ	107.718.246.578	382.557.529.196	65.732.338.768	9.100.766.381	8.246.043.375	573.354.924.298
- Khấu hao trong kỳ	107.701.159.992	382.171.607.817	61.142.066.575	8.849.803.657	8.179.313.541	568.043.951.582
- Tăng khác	17.086.586	385.921.379	4.590.272.193	250.962.724	66.729.834	5.310.972.716
Số giảm trong kỳ	(30.130.325.438)	(56.008.329.276)	(7.398.037.115)	(5.032.363.844)	(8.518.561)	(98.577.574.234)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.634.401.259)	(42.297.950.929)	(4.582.212.633)	(1.738.847.865)	-	(59.253.412.686)
- Giảm khác	(19.495.924.179)	(13.710.378.347)	(2.815.824.482)	(3.293.515.979)	(8.518.561)	(39.324.161.548)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.004.535.121.498</b>	<b>3.113.680.960.617</b>	<b>481.697.221.968</b>	<b>44.420.718.274</b>	<b>124.146.383.822</b>	<b>4.768.480.406.179</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.484.471.142.395	3.833.446.382.760	310.646.478.777	25.448.398.355	46.235.513.346	5.700.247.915.633
Tại ngày cuối kỳ	1.348.256.256.558	3.586.222.868.347	293.450.115.493	27.052.037.951	38.492.395.026	5.293.473.673.375



**Phụ lục 2: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.089.115.432.314	2.568.946.938	-	65.180.402.240	1.156.864.781.492
Số tăng trong kỳ	16.368.687.401	164.000.000	-	25.000.000	16.557.687.401
- Mua trong kỳ	-	164.000.000	-	25.000.000	189.000.000
- Tặng khác	16.368.687.401	-	-	-	16.368.687.401
Số giảm trong kỳ	(134.920.698.624)	(103.050.000)	-	-	(135.023.748.624)
- Giảm khác	(134.920.698.624)	(103.050.000)	-	-	(135.023.748.624)
Số dư cuối kỳ	970.563.421.091	2.629.896.938	-	65.205.402.240	1.038.398.720.269
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.988.051.772	2.082.272.191	-	58.049.152.768	64.119.476.731
Số tăng trong kỳ	3.730.991.309	320.627.600	-	1.750.741.113	5.802.360.022
- Khấu hao trong kỳ	3.726.758.945	320.627.600	-	1.750.741.113	5.798.127.658
- Tặng khác	4.232.364	-	-	-	4.232.364
Số giảm trong kỳ	(1.219.502.716)	(89.250.001)	-	-	(1.308.752.717)
- Giảm khác	(1.219.502.716)	(89.250.001)	-	-	(1.308.752.717)
Số cuối kỳ	6.499.540.365	2.313.649.790	-	59.799.893.881	68.613.084.036
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.085.127.380.542	486.674.747	-	7.131.249.472	1.092.745.304.761
Tại ngày cuối kỳ	964.063.880.726	316.247.148	-	5.405.508.359	969.785.636.233



Phụ lục 3: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng	Số dư tại 31/12/2011	
	USD	VND quy đổi
Công ty CP Tài chính Xi măng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh I		128.824.495.636
Ngân hàng ACB-Chi nhánh Thái Nguyên		27.634.312.728
Ngân hàng ANZ		292.084.554.729
Ngân hàng ANZ-Chi nhánh Thái Nguyên		187.264.977.288
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh TP.HCM		523.310.916.515
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch I		7.690.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam TP.Hồ Chí Minh		22.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Việt Nam (USD)	5.126.691,98	106.778.740.539
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Việt Nam		51.739.451.706
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh TP.HCM		70.986.417.728
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Nguyên		508.275.962.004
Ngân hàng HSBC		36.428.946.817
Ngân hàng Indovina	7.356.853,50	153.228.544.698
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- Láng Hạ		72.826.040.793
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- Thái Nguyên		19.773.934.025
Ngân hàng Phương Đông		12.307.767.775
Ngân hàng Quân đội-Chi nhánh Long Biên		68.403.671.837
Ngân hàng Quân Đội-Chi nhánh Thái Nguyên		206.858.492.770
Ngân hàng Sacombank-Chi nhánh Thái Nguyên		30.313.961.123
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ Đức		39.727.747.789
Ngân hàng Techcombank-Chi nhánh Thái Nguyên		107.782.215.593
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở chính		60.494.147.508
Ngân hàng TMCP An Bình		67.531.945.758
Ngân hàng TMCP An Bình-Chi nhánh Thái Nguyên		185.485.967.293
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình		533.878.471.249
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (USD)	2.294.179,99	47.783.180.832
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM		343.103.684.408
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình		10.772.679.746
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Hà Nội		10.643.504.565
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Quang Minh		73.486.418.337
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Quang Minh (USD)	210.507,80	4.384.456.458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Đà Nẵng		21.598.985.385
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Đồng Đa		30.047.385.900
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		232.506.955.193
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hội sở chính		721.461.639.697
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (USD)	620.386,92	12.921.418.770
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I TP.HCM		142.275.565.960
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Lưu xá Thái		537.922.977.896
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Thái Nguyên		247.100.470.025
Ngân hàng TMCP INDOVINA		30.338.780.390
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM		587.666.827.825
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh TP. HCM (USD)	1.068.683,26	22.258.534.939
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng		10.479.414.372
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.415.697,00	29.486.137.116
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội		12.466.650.165

1110  
ÔNG  
H NHIỆM  
H VỤ T  
HÌNH KẾ  
KIỂM T  
N KIẾN



**Phụ lục 3: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

Vay ngân hàng	Số dư tại 31/12/2011	
	USD	VND quy đổi
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính		284.864.035.647
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hội sở chính	8.133.526,80	169.405.096.191
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Biên Hòa		70.700.558.617
Ngân hàng TOKYO MITSUBISHI		252.000.000.000
Ngân hàng VIB-Chi nhánh Thái Nguyên		228.849.488.889
Ngân hàng VP-Chi nhánh Thái Nguyên		77.534.505.601
Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	5.200.000,00	108.305.600.000
<b>Cộng</b>	<b>14.988.233,27</b>	<b>7.841.996.636.825</b>

Vay đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2011	
	USD	VND quy đổi
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng		7.500.000.000
Vay cá nhân		3.764.360.000
<b>Cộng</b>		<b>11.264.360.000</b>



**Phụ lục 4: Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2011		
	USD	VND quy đổi	Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)
<b>Vay dài hạn</b>	<b>39.069.632,97</b>	<b>6.073.601.099.296</b>	<b>873.653.888.524</b>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh		49.724.999.999	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Đô		77.505.709.377	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Thái Nguyên		121.234.367.680	57.964.189.889
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Thái Nguyên		257.381.628.787	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển -CN Tuyên Quang		5.255.298.580	1.746.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Tuyên Quang		115.642.313.655	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	18.696.654,78	389.413.738.306	129.133.600.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- CN Láng Hạ	4.200.000,00	102.477.600.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- CN Thái Nguyên		62.028.307.580	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam- CN Thái Nguyên		754.687.500	-
Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu		402.922.645.620	129.600.000.000
Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu - Khoản ODA - BTC	4.875.000,00	101.536.500.000	33.845.500.000
Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu		170.023.119.024	46.044.000.000
Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (USD)	1.921.704,80	40.025.267.574	13.341.750.304
Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Khu vực Bắc Kạn-Thái Nguyên		953.128.386.731	109.954.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội		1.447.992.550.604	152.087.972.176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Lưu Xá		2.527.812.916	1.175.950.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Lưu Xá (HĐ 01/2009)		38.711.028.650	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thái Nguyên		38.711.028.650	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên		12.364.998.973	2.941.800.630
Quỹ Bảo vệ môi trường Đồng Nai		4.860.500.000	2.334.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai		7.425.000.000	4.050.000.000
Quỹ Hỗ trợ phát triển		25.756.837.956	22.371.157.525
Trái phiếu phát hành		1.395.740.333.336	-
Vay hợp vốn các Ngân hàng (BIDV, Agribank, Vietinbank)		55.167.415.423	36.764.000.000
Vay hợp vốn các Ngân hàng (BIDV, Agribank, Vietinbank) (USD)	9.376.273,39	195.289.022.375	130.299.968.000
<b>Nợ dài hạn khác</b>	<b>185.800,00</b>	<b>263.878.664.000</b>	<b>31.900.164.800</b>
Quỹ Hỗ trợ Phát triển - Khoản vay Chính phủ Trung Quốc		255.201.318.400	31.900.164.800
Vay công nhân viên để góp vốn vào Công ty LD Tôn Phương Nam	185.800,00	3.857.345.600	-
Công ty Liên doanh Dịch vụ Gia công thép Sài Gòn		4.820.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>39.255.432,97</b>	<b>6.337.479.763.296</b>	<b>905.554.053.324</b>

M.S.D.N.01  
TRÁ  
DỊCH  
TÀI  
Q.HOÀN



**Phụ lục 5:**  
**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>2.881.579.966.982</b>	<b>38.543.927.470</b>	<b>2.003.250.000</b>	<b>(205.936.848)</b>	<b>(2.603.866.266)</b>	<b>113.288.649.593</b>						
Tăng vốn trong kỳ trước	1.063.812.624.253	-	-	(90.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	62.275.174.067	5.605.911.415	74.750.000	(99.017.218)	2.961.871.061.101	249.774.984.268						
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(51.783.168)	-	-	(781.628.321.229)	(220.535.791.017)						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>4.007.667.765.302</b>	<b>44.098.055.717</b>	<b>2.078.000.000</b>	<b>(305.044.066)</b>	<b>2.177.638.873.606</b>	<b>142.527.842.844</b>						
Tăng vốn trong kỳ này	2.685.543.774.398											
Lãi/(lỗ) trong kỳ này												
Tăng/(Giảm) do chuyển sang Phải trả về Cổ phần hóa	94.355.719.399											
Tăng khác	-	-	431.020.784	551.968.419	-	132.376.016.002						
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	(2.685.543.774.398)							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác	(7.567.259.099)	(34.458.721.800)	(2.431.997.238)	(2.790.840.380)	505.301.034.526	(267.177.885.573)						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>9.639.333.917</b>	<b>77.023.546</b>	<b>(2.543.916.027)</b>	<b>(2.603.866.266)</b>	<b>7.725.973.273</b>						



**Phụ lục 5:**  
**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>287.498.355.140</b>	<b>2.029.591.719</b>	<b>823.540.285.205</b>	<b>(83.607.354.881)</b>	<b>47.133.554.027</b>	<b>4.109.200.422.141</b>						
Tăng vốn trong kỳ trước	2.923.445.591	5.181.128.285	25.613.349	-	-	1.071.942.721.478						
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	587.057.356.088	-	587.057.356.088						
Tăng khác	67.337.389.128	63.064.476.479	1.392.680.509	16.964.607.935	4.173.727.400	3.432.435.745.084						
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác	(106.212.310.982)	(179.025)	(820.738.916.168)	(245.192.749.152)	(11.918.041)	(2.174.371.968.782)						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>251.546.878.877</b>	<b>70.275.017.458</b>	<b>4.219.662.895</b>	<b>275.221.859.990</b>	<b>51.295.363.386</b>	<b>7.026.264.276.009</b>						
Tăng vốn trong kỳ này				135.974.300.960		2.685.543.774.398						
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				(106.609.928.594)		135.974.300.960						
Tăng/(Giảm) do chuyển sang Phải trả về Cổ phần hóa	(159.042.707.017)			(106.609.928.594)		(183.984.032.037)						
Tăng khác	49.429.136.204	8.440.501.974	1.953.589.531	4.511.005.823	-	197.693.238.737						
Giảm vốn trong kỳ này						(2.685.543.774.398)						
Phân phối lợi nhuận	25.124.232.604	8.238.407.396	279.032.981	(299.425.391.463)		(265.783.718.482)						
Giảm khác	(158.345.255.016)	(85.588.610.042)	(4.309.584.551)	(51.077.315.024)	(38.608.247.561)	(147.054.681.758)						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>8.712.285.651</b>	<b>1.365.316.787</b>	<b>2.142.700.856</b>	<b>(41.405.468.308)</b>	<b>-</b>	<b>6.763.109.383.429</b>						

